TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Những yếu tố ảnh hưởng đến quá trình dịch thuật kinh điển

ISSN: 2734-9195 09:05 19/03/2025

Ngày nay, nhờ vào công nghệ hiện đại, quá trình dịch thuật kinh điển có thể tận dụng trí tuệ nhân tạo để so sánh nhiều văn bản khác nhau, giúp nhận diện sự khác biệt giữa các dị bản; giữ nguyên các thuật ngữ quan trọng như anatta, dukkha,...

Tác giả: **Cư sĩ Phúc Quang**
Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 3/2025

Dẫn nhập: Dịch thuật kinh điển Phật giáo là một quá trình dài và phức tạp, gắn liền với lịch sử lan tỏa và phát triển của Phật giáo từ Ấn Độ sang các quốc gia khác. Trong tiến trình này, những khác biệt về ngôn ngữ, văn hóa, tư duy triết học, đặc biệt là yếu tố bối cảnh rất quan trọng. Các dịch giả nếu không thể nắm rõ bối cảnh ra đời của bài kinh, rất dễ dẫn tới sự nhầm lẫn, cũng như các yếu tố lịch sử đã dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau về kinh điển. Tại Việt Nam, quá trình dịch thuật không chỉ diễn ra khó khăn ảnh hưởng khách quan, con người, mà còn chịu sự chi phối khi quá trình dịch thuật thông qua nhiều lớp ngôn ngữ như tiếng Hán, Anh, Pali, Sanskrit...

Từ khóa: Kinh điển, dịch thuật, dị biệt, hiểu sai, diễn giải.....

Phần I. Sự dị biệt ảnh hưởng bởi “dịch giả”

1. Dịch ngôn ngữ giữa các quốc gia không thể hiện được trọn vẹn ý nghĩa ngôn ngữ gốc

Các bộ kinh điển Phật giáo nguyên thuỷ được cho rằng có bản gốc gần nhất là tiếng Pali, thông thường các dịch giả thuộc các quốc gia khác nhau khi dịch thuật đều sẽ tiếp cận bộ kinh điển bằng tiếng Pali.

Khi dịch từ một ngôn ngữ sang một ngôn ngữ khác, khó tránh khỏi tình trạng mất đi một số sắc thái ý nghĩa hoặc bị điều chỉnh theo cách hiểu của dịch giả,

hoặc muốn chuyển đổi ngữ nghĩa sang từ ngữ ngắn gọn, “có sức ấn tượng”.

A. Ví dụ từ “Anatta” được dịch là “Vô ngã”

Vô ngã (anatta (Pali) hay anatman (Sanskrit)) thường được hiểu nhanh là “không có bản ngã”, “vô hồn”. Đây có lẽ là một cách hiểu chưa trọn vẹn, có thể dẫn con người tới những quan niệm sai lầm, đặc biệt dễ rơi vào trường phái hư vô luận - tức là không có gì cả. Thuật ngữ chính xác trong tiếng Pali khi diễn giải về ý niệm “vô hồn/ không có linh hồn” là “naatthiatta” chứ không phải “anatta”.

Thuật ngữ anatta nên được hiểu là “phi ngã”, tức có nghĩa là “không phải Chân Ngã”. Mục đích của ý niệm này chính là phản bác lại chủ trương thường hằng của Bà la môn và một số giáo phái khác khi cho rằng một người có linh hồn bất biến, sinh ra là ai, mãi mãi như vậy, chết đi sang kiếp khác vẫn vậy. Cụ thể, nếu sinh ra là giai cấp bần tiện, thì không được ở chung với giai cấp giàu có, chết đi rồi lại đầu thai làm kẻ bần tiện. Đó là ý niệm chân ngã của Bà la môn. Phật giáo chỉ ra rằng, không có cái linh hồn bất biến nào cả, không có sự thường hằng, thuật ngữ “anatta” - rằng cái ngã mà chúng ta cho là mình sẽ mãi như vậy, thực chất đó không phải là cái “chân ngã”, chứ không phải “không có gì cả”.

Tạm hiểu như dịch sang tiếng Anh, thì anatta là “not real” (không thật), chứ không phải “not thing” (không có gì).

Khi phân tích nghĩa gốc từ chúng ta có thể hiểu như sau:

Pali: an- (phủ định) + attã (ngã, linh hồn, bản thể) Sanskrit: an- (không) + ātman (tự ngã, linh hồn)

Ý nghĩa dịch theo từ: Không có một "cái tôi" cố định, phủ định cho ý niệm một bản thể thường hằng.

Trong nhiều tài liệu, khi thuật ngữ này được dịch sang Hán, có nghĩa là: 無我 - "không có cái tôi" hoặc “không có tự thân”. Vấn đề có thể bị hiểu sai là không có gì cả, rơi vào hư vô luận. Trong khi đó, ý nghĩa gốc của anattã không phải là "không có gì tồn tại", mà là không có một cái ngã cố định thường hằng.

Một số tài liệu Anh ngữ thì chúng ta dễ dàng bắt gặp cụm từ "No-self". Nhờ dòng chảy phát triển, ngày nay đã có nhiều dịch giả sử dụng các cụm khác để mong muốn truyền tải đúng ý nghĩa hơn như “Not-self ”. Đây là cách dịch được nhiều học giả sử dụng, đặc biệt là trong các bản dịch hiện đại của kinh điển Pāli. “Not-self” giúp nhấn mạnh rằng các pháp không có tính chất thuộc về một cái tôi cố định, thay vì phủ nhận sự tồn tại hoàn toàn.



Hình ảnh được tạo bởi AI

Ví dụ: “This is not-self” (này không phải là ta), thay vì nói “there is no self at all”. “Non-self” cũng là một cách dịch phổ biến khác, xuất hiện trong nhiều bản dịch của các học giả phương Tây. Nó giúp tránh hiểu lầm theo nghĩa hư vô, mà thay vào đó nhấn mạnh rằng không có một “ngã” bất biến, độc lập nào trong năm uẩn. “Absence of self” hoặc “Lack of inherent self” là những cách diễn đạt dài hơn nhưng giúp làm rõ hơn ý nghĩa triết học: Không có cái “ngã” nào mang tính cố hữu và vĩnh viễn. Tùy vào ngữ cảnh, có thể chọn “Not-self” khi nói về sự quan sát và thực hành quán chiếu vô ngã, “Non-self” nếu muốn diễn đạt theo cách phổ thông hơn, “Absence of self” hoặc “Lack of inherent self” nếu muốn tránh hiểu lầm theo nghĩa hư vô. Nếu dịch thuật kinh điển, “Not-self” có lẽ là cách phù hợp nhất.

1. *B. Ví dụ từ “Dukkha”*

Trong tiếng Pāli, từ “Dukkha” không chỉ có nghĩa là “khổ” theo nghĩa đơn thuần. Dịch theo tiếng Việt là “khổ”, tiếng anh là “pain”. Nếu từ tiếng Anh dịch lại sang tiếng Việt thì từ “pain” lại có nghĩa là “đau đớn”. Trong các bản dịch tiếng Hán, “Dukkha” cũng thường bị hiểu đơn giản là “khổ” (苦). Từ tiếng Hán này được dịch nghĩa là đắng cay, khốn khó, những gì khó nhịn được gọi là khổ. Những cách dịch này chỉ phản ánh một phần của từ Dukkha trong tiếng Pali, không bao hàm trọn vẹn ý nghĩa.

Từ “Dukkha” (/’du:k□ /) (tiếng Phạn: □□□□ ; tiếng Pali: dukkha) lại mang ý nghĩa rộng lớn hơn rất nhiều ý niệm của chữ “khổ” hay “đau”, bao gồm cả tính vô thường, bất toại nguyện của mọi pháp hữu vi, không thoả mãn, không suôn sẻ, không như ý, không êm dịu, trạng thái tận hưởng một thứ cảm xúc nào đó

rất thích của tâm lý, cơ thể nhưng lại không thể ngăn cản được sự biến mất của trạng thái đó, không can thiệp được vào sự tan rã của một niềm cảm hứng, (tạm gọi là trạng thái không thỏa mãn).

Từ Dukkha (□□□□□) trong tiếng Pāli có gốc từ:

+ du-: Một tiếp đầu ngữ mang nghĩa tiêu cực, khó khăn, bất lợi.

+ kha: Có thể liên hệ đến nghĩa "không gian rỗng" hoặc "trục bánh xe".

Trong tiếng Phạn cổ điển, thuật ngữ duhkha thường được so sánh với một bánh xe lớn của thợ gốm, kêu rít khi quay và không quay một cách trơn tru. Đây là một hình ảnh "ẩn dụ" để diễn tả bản chất không hoàn hảo, bất ổn và bất toại nguyện của đời sống chứ không đơn thuần theo ý hiểu đời là bể khổ, là khổ cực, hay đau đớn thân xác. Từ trái nghĩa của dukkha là sukha, gợi nhớ đến một bánh xe của thợ gốm quay một cách trơn tru, êm dịu và không gây tiếng động.

Dukkha không chỉ biểu thị sự đau khổ theo nghĩa là những cảm giác khó chịu; mà còn ám chỉ mọi thứ, cả vật chất lẫn tinh thần, là những thứ có điều kiện, là đối tượng của sự sinh khởi và diệt vong, là sự kết hợp của năm uẩn, và là những thứ không ở trong trạng thái giải thoát.

Các cách dịch phổ biến khi dịch từ Dukkha sang tiếng Anh

Pain, suffering: Đau khổ. Unsatisfactoriness: Bất toại nguyện. Stress: Căng thẳng, áp lực.

Discontent: Bất mãn.

Vấn đề khi dịch sang tiếng Anh

Dịch là "Pain, Suffering" (Khổ đau): Đây là cách dịch phổ biến nhất, nhưng nó không bao hàm hết ý nghĩa triết học của Dukkha. Khi nghe từ "suffering", nhiều người chỉ nghĩ đến sự đau đớn về thể xác hoặc tinh thần mà không nhận raý nghĩa vi tế hơn về tính bất toàn của mọi hiện tượng.

Dịch là "Unsatisfactoriness" (Bất toại nguyện): Cách dịch này sát nghĩa hơn một chút, nhấn mạnh vào sự không thỏa mãn trong mọi trải nghiệm, ngay cả những khoảnh khắc hạnh phúc cũng không bền vững, tuy nhiên cũng chỉ giải nghĩa được một phần và mức độ phổ biến cũng không bằng từ "suffering".

Dịch là "Stress" hoặc "Discontent": Những cách dịch này nhấn mạnh cảm giác căng thẳng, áp lực từ cuộc sống, hạn chế rất nhiều so với ý nghĩa nguyên gốc của Dukkha.

Các cách dịch phổ biến khi dịch Dukkha sang Hán ngữ

Dukkha thường được dịch là:

苦: Khổ

逼迫性: Bức bách tính (tính ép buộc, áp lực)

Vấn đề khi dịch sang tiếng Hán

Dịch là "Khổ" (苦): Đây là cách dịch phổ biến

nhất, nhưng nó khiến người học dễ hiểu lầm rằng Phật giáo chỉ nói về đau khổ theo nghĩa thông thường (pain, suffering), trong khi thực tế Dukkha còn bao hàm cả sự bất ổn và bất toại nguyện của mọi hiện tượng hữu vi.

Dịch là "Bức bách tính" (逼迫性): Một số nhà nghiên cứu cố gắng làm rõ hơn nghĩa của Dukkha bằng cách diễn giải nó như một sự ép buộc, áp lực, nhưng thuật ngữ này ít được sử dụng rộng rãi trong kinh điển truyền thống, hơn nữa, nó cũng không thực sự diễn tả trạng thái ẩn dụ về chiếc bánh xe không trơn tru.

Hệ quả của cách dịch này là nhiều người Trung Hoa thời xưa khi tiếp cận Phật giáo đã hiểu sai rằng Phật giáo chỉ tập trung vào đau khổ và bi quan về cuộc sống, trong khi thực tế giáo lý đức Phật không chỉ nói về khổ đau mà hướng tới con đường nhận biết, hiểu rõ nhân quả và tìm cách thoát khổ.

Từ "Dukkha" trong bản dịch tiếng Việt

Dukkha thường được dịch là: Khổ (Cách dịch phổ biến nhất).

Đau khổ (Dịch theo nghĩa hẹp, nhấn mạnh cảm giác đau đớn).

Bất toại nguyện (Một cách dịch hiện đại hơn, gần với "Unsatisfactoriness").

Khổ đau hay khổ tâm (Nhấn mạnh cả thể xác lẫn tinh thần).

Vấn đề khi dịch sang tiếng Việt

Dịch là "Khổ" hoặc "Đau khổ": Giống như tiếng Hán, cách dịch này có thể làm nhiều người hiểu nhầm rằng Phật giáo chỉ nói về đau đớn, bi quan, mà không thấy được ý nghĩa rộng hơn về sự bất toàn của mọi pháp hữu vi.

Dịch là "Bất toại nguyện": Cách dịch này giúp làm rõ hơn rằng ngay cả khi có hạnh phúc, thì hạnh phúc ấy vẫn không bền vững, nhưng thuật ngữ này chưa phổ biến rộng rãi và cũng không thật sự miêu tả hình ảnh ẩn dụ của "Dukkha".

Thông thường, chúng ta chỉ thấy nói chữ “khổ”, chứ chưa mấy khi tiếp nhận diễn giải hình ảnh ẩn dụ kiểu như: Tam Pháp Ấn gồm có biểu tượng sự bất toại nguyện giống như một chiếc bánh xe quay không êm. Bởi vì chúng ta cần hiểu rõ chữ khổ mang tính nặng nề, nhưng bất toại nguyện, hay hình ảnh ẩn dụ chiếc trục bánh xe đôi khi sắc thái chưa chắc đã nặng nề bằng chữ “khổ”.

Nhìn chung, không có một từ dịch nào của các quốc gia khác có thể diễn đạt trọn vẹn ý nghĩa của Dukkha, vì vậy một vài tư liệu hoặc học giả thường giữ nguyên từ “Dukkha” trong văn bản dịch, đồng thời giải thích rõ hơn về ba tầng nghĩa của nó để tránh hiểu lầm (khổ, khổ khổ, hoại khổ).

2. Phương pháp dịch và văn phong cá nhân của dịch giả

Trong lịch sử dịch thuật kinh điển Phật giáo, có ba phương pháp chính được sử dụng, mỗi phương pháp đều có ưu điểm và hạn chế riêng:

1. *Dịch sát nghĩa:* Đây là phương pháp cố gắng bám sát từng từ trong văn bản gốc, đảm bảo giữ nguyên cấu trúc ngữ pháp và từ vựng. Tuy nhiên, do sự khác biệt giữa Pali, Sanskrit với tiếng Trung, tiếng Việt, phương pháp này thường dẫn đến câu văn khó hiểu, thậm chí đôi khi mất đi ý nghĩa gốc vì cấu trúc câu quá khác biệt.
2.
3. *Dịch thoát ý:* Đây là phương pháp không bám sát từng từ mà dịch theo ý nghĩa tổng thể, giúp người đọc dễ hiểu hơn. Tuy nhiên, nhược điểm của phương pháp này là dịch giả có thể vô tình áp đặt cách hiểu chủ quan của mình vào bản dịch và chưa chắc rằng cách hiểu của dịch giả có thật sự đúng trọn vẹn hay không.
4.
5. *Dịch diễn giải:* Đây là cách dịch không chỉ đơn thuần chuyển ngữ mà còn bổ sung thêm các giải thích, bình chú để làm rõ ý nghĩa của văn bản gốc. Phương pháp này có ưu điểm giúp người đọc hiểu sâu hơn, nhưng có thể dẫn đến tình trạng thêm thắt quá mức, làm sai lệch tinh thần nguyên tác, thậm chí, dịch giả có thể dịch mang tính “văn phong” cá nhân nhiều hơn là bối cảnh xuyên suốt của cả một bộ kinh.

Một ví dụ trong bản dịch kinh điển Phật giáo Nguyên thủy

Trong Trung Bộ kinh, Đại kinh Sư Tử Hống (Mahàsìhanàda sutta), đoạn Bốn Pháp Vô Sở Úy.

Bản tiếng Pali: Sammāsambuddhassa te patijanato ime dhammã anabhisambuddhã'ti. Tatra vata mam samano và brahmano và devo va

māro va brahma va koci va lokasmim sahadhammena paticodessatiti nimittametam, sāriputta, na samanupassāmi. Etamaham, sariputta, nimittam asamanupassanto khemappatto abhayappatto vesarajjappatto viharami.



Hình ảnh được tạo bởi AI

Bản dịch nghĩa và phân tích ngữ pháp hỗ trợ bằng công nghệ AI:

“Này Sāriputta, những pháp này chưa từng được ai giác ngộ hoàn toàn trước đây, nhưng Như Lai tuyên bố rằng Như Lai là bậc Chính Đẳng Chính Giác. Trong trường hợp đó, nếu thật có bất kỳ sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên hay bất kỳ ai trên thế gian này có thể chất vấn Như Lai theo đúng Chính pháp rằng: ‘Trong khi tuyên bố là bậc Chính Đẳng Chính Giác, Ngài vẫn chưa giác ngộ hoàn toàn về những pháp này’. Nhưng, này Sāriputta, Ta không thấy có bất kỳ bằng chứng nào như vậy. Và vì không thấy có bằng chứng nào như vậy, Ta an trú an ổn, không sợ hãi, và đầy đủ tự tin”.

Sammāsambuddhassa: (của) bậc Chính Đẳng Chính Giác (Sammā = đúng đắn, hoàn toàn; sambuddha = giác ngộ viên mãn)

Te: Bởi Ngài (tức là đức Phật) Patijanato: Khi tuyên bố, khi công bố

Ime: Những điều này, những pháp này

Dhammā: Các pháp (ở đây chỉ các chân lý mà đức Phật chứng ngộ)

Anabhisambuddhā: Chưa được giác ngộ (an- = phủ định, abhisambuddha = giác ngộ hoàn toàn)

'ti: Dấu hiệu trích dẫn lời nói trực tiếp ("...")

Tatra: Trong trường hợp đó

Vata: Thực sự, thật vậy (từ nhấn mạnh)

Mam: Ta, chính Ta

Samano: Vị sa-môn (tu sĩ xuất gia)

Vā: Hoặc là

Brāhmano: Vị Bà-la-môn (đẳng cấp tu sĩ Bà-la- môn giáo)

Devo: Một vị thiên thần, chư thiên

Māro: Ma Vương (Māra, kẻ cám dỗ)

Brahmā: Phạm Thiên (Brahmā, vị thần tối cao trong vũ trụ theo quan niệm Ấn Độ giáo)

Koci: Bất kỳ ai

Lokasmim: Trong thế gian này Sahadhammena: Bằng Chính pháp (saha = cùng với, dhamma = chân lý, giáo pháp)

Paticodessati: Có thể bác bỏ, phản biện, chất vấn (pati- = ngược lại, codessati = sẽ khiển trách, phản bác, chất vấn)

Nimittam: Dấu hiệu, điềm báo, chứng cứ

Etam: Này, điều này

Sāriputta: Tên gọi của Tôn giả Xá-lợi-phất

Na: Không

Samanupassāmi:Takhôngthấy(samanupassati = thấy, nhận ra)

Aham: Ta

Bản dịch của HT. Thích Minh Châu: *“Này Sariputta, Ta thấy không có lý do gì, một Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên, Ma vương, Phạm thiên hay một ai ở đời có thể chỉ trích Ta đúng pháp rằng: "Các pháp này chưa được chứng ngộ hoàn toàn, mà quý vị tự xưng đã chứng ngộ hoàn toàn". Này Sariputta, vì Ta thấy không có lý do gì như vậy, nên Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy”.*

Hai bản dịch tiếng Anh khác

Bản dịch của Suddhaso Bhikkhu: "*Sariputta, if any contemplative, brahmin, deva, māra, brahma, or anyone in the world tries to criticize me in accordance with Dhamma, 'While claiming to be fully awakened, you are not fully awakened about these phenomena, I do not see any basis for that. Sariputta, because I do not see any basis for that, I live secure, fearless, and self-confident*".

Bản dịch của Bhikkhu Bodhi: "*Here, I see no ground on which any recluse or brahmin or god or Māra or Brahma or anyone else at all in the world could, in accordance with the Dhamma, accuse me thus: 'While you claim to be fully enlightened, you are not fully enlightened about these things! And seeing no ground for that, I abide in safety, fearlessness, and intrepidity”.*

Dịch lại tiếng Việt từ 2 bản dịch tiếng Anh trên

Suddhaso Bhikkhu:

“Này Sāriputta, nếu có bất kỳ vị sa-môn, bà-la-môn, chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên hay bất kỳ ai trên thế gian này cố gắng chỉ trích Ta theo đúng Chính pháp, rằng: ‘Trong khi tuyên bố là đã hoàn toàn giác ngộ, Ngài vẫn chưa hoàn toàn giác ngộ về những hiện tượng này,’ thì Ta không thấy có bất kỳ cơ sở nào cho điều đó. Vì không thấy có cơ sở nào như vậy, Ta sống an ổn, không sợ hãi và tự tin”.

Bhikkhu Bodhi:

“Ở đây, Ta không thấy có bất kỳ nền tảng nào để một vị sa-môn, bà- la-môn, chư thiên, Ma Vương, Phạm Thiên hay bất kỳ ai khác trên thế gian có thể, theo đúng Chính pháp, buộc tội Ta rằng: ‘Trong khi tuyên bố là một bậc Chính Đẳng Chính Giác, Ngài vẫn chưa hoàn toàn giác ngộ về những điều này!’ Và vì không thấy có nền tảng nào như vậy, Ta an trú trong sự an toàn, không sợ hãi và dũng cảm”.

Phân tích các bản dịch

Một trong những vấn đề lớn nhất trong dịch thuật kinh điển là sự thay đổi sắc thái nghĩa của từng từ khi chuyển từ Pali sang ngôn ngữ khác, đặc biệt là không phù hợp bối cảnh xảy ra bài kinh.

Ví dụ từ "paticodessati", mang nghĩa "phản bác, chất vấn" theo đúng Chính pháp. Tuy nhiên, cách dịch lại có sự khác biệt rõ ràng:

HT.Thích Minh Châu dịch là "chỉ trích", mang sắc thái tiêu cực hơn nghĩa gốc của Pali. Bản của

1. Bhikkhu dịch là "criticize", cũng mang nghĩa tiêu cực như "chỉ trích". Bản của B. Bodhi dịch là "accuse" ("buộc tội"), mang tính sai lệch ý nghĩa gốc, khiến câu kinh có vẻ như nhấn mạnh sự công kích hơn là tranh luận trên nền tảng luận đàm Chính pháp. Trong trường hợp này, cách dịch tốt nhất nên là "chất vấn", vì nó thể hiện đúng tinh thần đối thoại trong ngữ cảnh, không có sắc thái công kích mạnh mẽ như "chỉ trích" hay "buộc tội".

Từ "paticodessati" cũng đôi khi được hiểu là chỉ trích, thế nhưng, nếu đặt vào bối cảnh bài kinh, thời gian của Trung Bộ kinh, có lẽ rất khó để có ai đó tại mốc thời gian này tới chỉ trích hoặc buộc tội đức Phật về việc Ngài đã thực sự giác ngộ hay chưa, chỉ có thể là "chất vấn" mà thôi.

Từ khác nữa là trong câu cuối của đoạn kinh, cụm "viharāmi" là động từ quan trọng, mang nghĩa "sống, an trú, cư trú". Tuy nhiên, khi dịch, các dịch giả đã có cách tiếp cận khác nhau:

HT.Thích Minh Châu dịch thành "đạt được vô úy", có lẽ rằng Hoà thượng muốn làm nổi bật tính "vô uý" cao thượng của đức Phật, tuy nhiên "vô úy" đã được thể hiện trước đó trong từ "abhayappatto". Nếu dịch là "Ta sống đạt được an ổn, đạt được không sợ hãi, đạt được vô úy" thì sự dũng cảm bị lặp lại 2 lần chỉ là thay bằng cách diễn đạt khác, nhưng lại bỏ xót đi từ "tự tin". Bản dịch của S. Bhikkhu dịch "I live", diễn đạt đúng nghĩa "sống", nhưng có phần giản lược, không phản ánh được sắc thái "an trú" của một bậc giác ngộ. Bản của B. Bodhi dùng "I abide in", thể hiện ý nghĩa "trú ngụ, ở trong trạng thái", sát hơn với ý "an trú" của Pali.

Một vấn đề khác về văn phong là cách dịch từ "nimittametam", có nghĩa là "dấu hiệu, bằng chứng". Trong bản gốc, từ này có sắc thái chỉ ra một yếu tố khách quan, có thể quan sát được hoặc cụ thể là chỉ ra được. Nhưng khi dịch, các bản dịch sử dụng từ "lý do", "cơ sở", "nền tảng" mang nghĩa trừu tượng hơn, không phản ánh tính sắc thái thực chứng của từ gốc, có vẻ nghiêng về khía cạnh lập luận hơn là thực tế.

Từ phân tích trên, có thể thấy rằng không có bản dịch nào hoàn toàn đúng hoặc hoàn toàn sai, mà mỗi bản đều có những điểm mạnh và hạn chế riêng, luận điểm chủ yếu còn phụ thuộc rất nhiều vào ngữ cảnh tổng thể của cả một bộ kinh lớn, góc độ mong muốn thể hiện hình ảnh điều gì của dịch giả, vì lẽ đó mà người học cũng không nên chăm chăm vào câu từ, chấp riêng vào một bản dịch cụ thể, mà phải rộng lòng học đón nhận nhiều tài liệu.

Ví dụ về sự sai biệt trong dịch thuật nhân vật biểu tượng

Trong lịch sử phát triển Phật giáo, cụ thể là Phật giáo Bắc truyền, phiên âm tên gọi Quán Thế Âm Bồ tát cũng đã từng xảy ra sự tranh cãi.

Tên tiếng Phạn của ngài Bồ tát Quán Thế Âm là “Avalokitésvara”, dịch âm là "A Phược Lô Chỉ Đê Thấp Phạt La”.

Thời Hậu Tần trở về trước, có vị Trúc Pháp Hộ nhà Tây Tấn dịch danh xưng của Bồ tát là “Quang Thế Âm” trong nhiều bộ kinh điển. Đại khái ý nghĩa của tên hiệu này là vị Bồ tát có ánh sáng chiếu nghìn dặm (quang), soi sáng tới từng nơi trên thế gian (thế), ai xưng niệm danh hiệu Ngài (âm) lúc nguy nan sẽ được cứu trợ, được giải thoát. Sau đó, tới thời kỳ ngài Cưu Ma La Thập, ngài dịch thành “Quán Thế Âm”. “Quán” là quán sát, quán chiếu, “thế” là thế gian và “âm” là âm thanh. Bồ tát Quán Thế Âm là chúng sinh giác ngộ có khả năng quán sát âm thanh thế gian để cứu khổ, cứu nạn, cũng có những giải nghĩa cho rằng sự quán âm này lớn hơn nghĩa âm thanh thế gian đời thường. Sự quán âm còn là sự quán chiếu của bậc Thánh tới khẩu, ý chúng sinh, nếu còn ô nhiễm thì Bồ tát sẽ cứu độ cho thanh tịnh. Đến thời ngài Trần Huyền Trang đời nhà Đường, tên gọi “Quán Thế Âm” lại được dịch phổ biến rộng rãi là “Quán Tự Tại”.

Ngài Huyền Trang đã đưa ra nhiều nguyên tắc và lý luận phiên dịch, sau khi xem lại tất cả những bản dịch kinh ở Trung Quốc, ngài cho rằng các bản dịch này có nhiều vấn đề nghiêm trọng.

Về tên gọi của Quán Âm, ngài Huyền Trang cho rằng những tên gọi phổ biến trong quá khứ như "Quang Thế Âm", "Quán Thế Âm" đều dịch sai. Ông từng nhắc đến trong quyển 3 của Đại Đường Tây Vực ký rằng "A Phược Lô Chỉ Đê Thấp Phạt La" dịch sang tiếng Hán là "Quán Tự Tại". "A Phược Lô Chỉ Đê" dịch thành "Quán", "Thấp Phạt La" dịch thành "Tự Tại". Còn những tên gọi như "Quang Thế Âm" hay "Quán Thế Âm", "Quán Thế Tự Tại" đều sai".

Khuy Cơ (đệ tử của Huyền Trang) đã mở rộng nghĩacủa "Quán Tự Tại" trong Bát nhã Tâm kinh u tán, quyển thượng: "''Quán” nghĩa là quán chiếu, liễu không trí tuệ; "Tự tại” ý là thanh thoát, đắc được Thánh quả. Xưa nhờ tu pháp Lục độ, nay

được công viên quả mãn. Đầu tiên là quán tuệ, thành tựu mười điều tự tại: Một, thọ tự tại: thọ mệnh dài lâu; hai, tâm tự tại: sinh tử vô nhiễm; ba, tài tự tại: do nhờ bố thí, có được niềm vui; bốn, nghiệp tự tại: thiện nghiệp đến từ tự tu và khuyên người cùng tu; năm, sinh tự tại: do nhờ trì giới, thành tựu sở nguyện; sáu, thắng giải tự tại: do tu nhẫn nhục, tùy nguyện sở thành; bảy, nguyện tự tại: do nhờ tinh tấn, thành tựu những điều quán tưởng; tám, thần lực tự tại: do nhờ thiền định, có được thần thông tối thắng; chín, trí tự tại: thốt lời phạm âm, đầy đủ trí tuệ; mười, pháp tự tại: đắc được trí tuệ, khế hợp kinh điển. Thí như ngọn nến chói sáng nơi căn phòng tối, nên gọi là Quán Tự Tại. Nếu chỉ gọi Quán Âm, e không lột tả hết được ý nghĩa". Tóm lại, Khuy Cơ cho rằng chỉ có thể dịch thành "Quán Tự Tại", nếu dịch là "Quán Thế Âm" thì sẽ làm "thiếu mất đi nghĩa của tên gọi ấy

Huyền Trang và Khuy Cơ giải thích Avalokitesvara là hợp lại của "Quán" (avalokita) và "Tự Tại" (isvara), vì vậy dịch thành "Quán Tự Tại".

Tuy nhiên, nhiều nhà học giả nghiên cứu về sau cho rằng với kiến thức của những nhà dịch giả cổ thì khó xảy ra việc dịch sai một biểu tượng lớn như vậy. Khi lật lại các văn kiện tiếng Phạn cổ truyền sang Trung Quốc theo các mốc thời điểm khác nhau, quá trình diễn tiến của thời gian những bản dịch từ ngữ xuất hiện, do chữ viết và tiếng có nét tương đồng, các văn kiện không hoàn toàn đồng nhất mà cũng dẫn tới những bản dịch và phiên âm khác.

Bên cạnh đó khi chuyển thể hình tượng theo tên gọi lãnh thổ Trung Quốc còn tuỳ thuộc vào chủ đích muốn đánh bóng ý niệm nào của người nghiên cứu. Các bản dịch nghĩa theo thời gian có sự sai khác, thêm nữa có nhà nghiên cứu muốn tô đậm ý nghĩa cứu độ qua quán chiếu âm thanh thế gian, có vị thì muốn làm rõ tính chất tự tại thường trụ của Bồ tát, cho nên có dịch khác nhau mang tính chủ đích cá nhân khác nhau, tư tưởng riêng, chứ chưa hẳn là dịch sai.

Phần II. Quá trình dịch thuật bị ảnh hưởng bởi tư tưởng, văn hoá bản địa

Việc dịch thuật kinh điển Phật giáo không chỉ đơn thuần là vấn đề ngôn ngữ, mà còn bị ảnh hưởng sâu sắc bởi hệ thống tư tưởng, triết học và tín ngưỡng bản địa của từng khu vực. Trong quá trình này, nhiều bộ kinh đi qua Trung Quốc rồi truyền tới Việt Nam đã được diễn giải lại theo góc nhìn của Nho giáo, Đạo giáo dẫn đến những cách hiểu khác biệt so với nguyên bản.

1. Ảnh hưởng của Nho giáo

(1) Khái niệm về trật tự xã hội và mối quan hệ nhân luân

Nho giáo đề cao tam cương, ngũ thường, nhấn mạnh vai trò của vua, cha, thầy trong việc duy trì sự ổn định.

Khi Phật giáo du nhập vào Trung Quốc, giáo lý vô ngã, vô thường và xuất gia của Phật giáo bị xem là đi ngược lại luân lý truyền thống. Trong kinh

điển Phật giáo, khái niệm xuất gia (pravrajyā, 出 家) có nghĩa là từ bỏ gia đình và xã hội để chuyên

tâm tu hành. Tuy nhiên, trong bối cảnh Nho giáo, hành động này bị xem là bất hiếu vì "Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại" (Có ba điều bất hiếu, không có người nối dõi là lớn nhất).

Để làm hài hòa hai hệ tư tưởng, các dịch giả như Đạo An và Cưu Ma La Thập đã cố gắng chọn cách diễn đạt nhẹ nhàng hơn, sử dụng thuật ngữ

xuất thế (出世) thay vì chỉ đơn thuần là từ bỏ gia

đình. Điều này làm thay đổi sắc thái nguyên bản của việc xuất gia trong Phật giáo Ấn Độ.

(2) Ảnh hưởng đến cách hiểu về "nghiệp" và "luân hồi"

Trong nguyên bản Sanskrit, khái niệm karma (nghiệp, 業) nhấn mạnh vào quan hệ nhân quả cá

nhân, nghĩa là mỗi người chịu trách nhiệm hoàn toàn cho những hành động của mình. Tuy nhiên, Nho giáo coi trọng gia tộc và dòng dõi, dẫn đến sự diễn giải lại nghiệp như một yếu tố có tính di truyền, ảnh hưởng đến cả gia đình và tổ tiên.

Từ đó, xuất hiện quan niệm âm đức (陰德) và

tích đức trong văn hóa Trung Quốc, nhấn mạnh rằng phúc báo có thể được truyền từ đời này sang đời khác, điều này không hoàn toàn tương thích với quan điểm cá nhân nghiệp trong Phật giáo Nguyên thủy.

2. Ảnh hưởng của Đạo giáo

(1) Dịch thuật dựa trên thuật ngữ Đạo giáo

Đạo giáo nhấn mạnh về Đạo (道), Khí (氣) và Vô vi (無為). Khi dịch các khái niệm Phật giáo,

nhiều thuật ngữ Đạo giáo đã được sử dụng để làm phương tiện chuyển tải ý nghĩa. Ví dụ, từ nirvāna (涅槃, Niết-bàn) trong tiếng Sanskrit có nghĩa là "sự dập tắt" hay "giải thoát khỏi vòng luân hồi". Tuy nhiên, do ảnh hưởng của Đạo giáo, nó được dịch là vô vi (無為) hoặc chân không (真空), mang sắc thái gần với quan điểm Đạo gia hơn là ý nghĩa gốc của Phật giáo.

Trong kinh điển Pali, Niết bàn không được diễn tả như một nơi chốn giống như kinh điển Đại thừa Trung Quốc, không được nhắc tới như một cõi siêu hình rằng những ai giải thoát sẽ đều tụ họp tại đấy. Vì nếu như ai giải thoát cũng tụ họp về đấy, thì lại có tạo tác nhân duyên, lại có gặp gỡ, lại có tạo nhân,...

Niết bàn được nhắc đến như sự dập tắt hoàn toàn ba lửa tham, sân si, là sự đoạn duyên với các pháp hữu vi, sự đoạn tận này là sự đoạn tận trọn vẹn, không còn tương ưng với bất kì pháp nào, không bị kết hợp nhân duyên, không còn sinh, không còn sinh thì sẽ không có diệt.

(2) Ảnh hưởng đến cách hiểu về "không" (śūnyatā, 空)

Trong Phật giáo, śūnyatā (空, không) là khái niệm trung tâm của Trung quán tông (Mādhyamaka), nhấn mạnh rằng mọi pháp đều không có tự tính cố hữu. Tuy nhiên, trong Đạo giáo, không (空) lại liên quan đến trạng thái vô vi, tự nhiên, và sự trở về với bản chất nguyên sơ. Sự pha trộn giữa hai quan niệm này dẫn đến cách hiểu sai lệch rằng "không" trong Phật giáo là một trạng thái hư vô tuyệt đối, thay vì sự rỗng không mang tính duyên khởi như trong quan điểm của Nāgārjuna (Ngài Long Thọ).

Phần III. Kết luận

Những phân tích trên đây chỉ nằm ở một vài góc cạnh và ví dụ nhỏ, không thể lột tả toàn bộ những gì thuộc về lịch sử dịch thuật kinh điển Phật giáo, nhưng cũng có thể thấy rằng nếu chỉ "đọc" như một em bé học bài thuộc lòng thì việc vướng mắc vào từ ngữ, dẫn tới hệ quả sai lầm là điều đương nhiên.

Ngày nay, nhờ vào công nghệ hiện đại, quá trình dịch thuật kinh điển có thể tận dụng trí tuệ nhân tạo để so sánh nhiều văn bản khác nhau, giúp nhận diện sự khác biệt giữa các dị bản; giữ nguyên các thuật ngữ quan trọng như anatta, dukkha,... thay vì cố gắng tìm một từ tương đương dễ gây hiểu lầm.

Người học Phật ngày nay không nên bám chấp vào một bản dịch duy nhất, mà cần đối chiếu nhiều nguồn tài liệu khác nhau, bên cạnh đó có những yếu tố rất quan trọng liên quan tới cá nhân đó là sự quán chiếu, suy ngẫm bản thân, liên hệ thực tiễn, những trải nghiệm đã có. Bằng cách đó, chúng ta có thể tiếp cận

với tinh thần nguyên bản của Phật giáo, từ tinh thần học hỏi và thực chứng.

Tác giả: **Cư sĩ Phúc Quang**
Tạp chí Nghiên cứu Phật học Số tháng 3/2025

***

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Trung Bộ kinh (Majjhima Nikaya), Dịch giả: Hoà thượng Thích Minh Châu.

2. Bản dịch Trung Bộ kinh Pali – Anh của Suddhaso Bhikkhu, Bhikkhu Bodhi.

3. Tạp chí Aloha Volume 24, 2020, Tác giả: Bhikku Yogi, Biên dịch: Hue Truong, Hiệu đính: Hoài Thanh, Prana.

4. Từ điển Anh - Anh - Việt, Oxford Standard The Windy, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2024.

5. Từ điển Hán Việt, NXB Dân Trí, 2024.

6. Ngữ pháp Phạn Ngữ, Cổ Ấn Độ học tùng thư, Franz Kielhorn, Đỗ Quốc Bảo soạn dịch, NXB Hồng Đức, 2020.

7. Nguồn gốc hình thành và phát triển Tín ngưỡng Quán Âm, tác giả: Lý Lợi An, dịch giả: Thích Nguyên Tú, Thích Nữ Chơn Thuỷ, Trần Huỳnh Tông, NXB Dân Trí, 2021

8. Hệ thống tín ngưỡng Quán Âm trong Phật giáo Hán truyền Trung Quốc, Lý Lợi An, Triết học Tôn giáo, 1998, kỳ 1.